TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 380/2018/DS-PT
Ngày: 19-11-2018
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Sum

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan

+ Bà Lưu Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 233/2018/TLPT-DS ngày 28/9/2018 về việc tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2018/QĐ-PT ngày 01/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Ngọc T, sinh năm 1962, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1959, (có mặt);

- Ông Trần Văn L1, sinh năm 1935, (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T1, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, ông L1: Luật sư Võ Trọng K – Trưởng Chi nhánh Văn phòng luật sư Võ Trọng K, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt);

3. Người kháng cáo: Bị đơn Lê Thị L, Trần Văn L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

**Nguyên đơn – ông Võ Ngọc T trình bày:*

Từ năm 2012 đến năm 2014, vợ chồng bà L và ông L1 vay tiền của ông nhiều lần với tổng số tiền là 122.000.000 đồng. Ngày 28/12/2014 (âm lịch), ông có làm giấy kết nợ, số nợ tổng vốn và lãi ông L1, bà L nợ ông là 122.000.000 đồng, ông L1 bà L hứa khi nào nhận tiền đền bù đất sẽ trả nhưng khi nhận tiền đền bù ông bà không trả và kéo dài tới nay. Nay ông yêu cầu bà L và ông L1 trả số tiền 122.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 27/12/2012 đến ngày xét xử với mức lãi suất pháp luật quy định, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà L và ông L1 trả cho ông số tiền vay 87.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 28/12/2014 đến ngày xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

**Bị đơn – bà Lê Thị L trình bày:*

Bà thừa nhận có vay tiền của ông T, vay tổng cộng 05 lần, lần đầu vay 2.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 10%/tháng, mục đích vay tiền là để lo tiền trị bệnh cho chồng bà, bà đóng lãi được 6 tháng, do hoàn cảnh khó khăn nên ngưng đóng lãi luôn đến nay; lần thứ hai vay 3.000.000 đồng không thỏa thuận lãi, mục đích vay mua gạo cho gia đình, lần thứ ba vay 5.000.000 đồng không thỏa thuận lãi, mục đích để tiêu xài trong gia đình, đến cuối năm (bà không nhớ năm nào) ông T kêu bà đến nhà nói rằng số tiền đã nhiều còn 1.300.000 đồng là 62.000.000 đồng, ông T nói lãi 7%/tháng, bà có nhận của ông T 1.300.000 đồng; đến cuối năm tiếp theo ông T kêu bà đến nhà nói rằng số tiền đã nhiều còn 1.700.000 đồng là 120.000.000 đồng, ông T nói lãi là 5%/tháng, bà có nhận của ông T 1.700.000 đồng, ngày hôm đó ông T có kêu bà ký biên nhận nợ do ông T lập, bà không nhớ T điểm làm biên nhận là ngày nào, chỉ nhớ gần tết. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên bà chỉ đồng ý trả ông T 40.000.000 đồng, trả trong T hạn 05 ngày.

**Bị đơn – ông Trần Văn L1 trình bày:*

Ông là chồng bà L, việc vay tiền giữa ông T và bà L ông không biết cho đến khoảng T gian gần đây ông mới biết, ông có gặp ông T thỏa thuận trả số tiền 40.000.000 đồng nhưng ông T không đồng ý. Nay với yêu cầu của ông T ông chỉ đồng ý trả 40.000.000 đồng như ý kiến của bà L.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Ngọc T.

- Buộc bà Lê Thì L và ông Trần Văn L1 trả cho ông Võ Ngọc T số tiền vốn và lãi là 126.237.000 đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày **22/8/2018**, bị đơn bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc vợ chồng ông bà trả số tiền 126.237.000 đồng, chấp nhận cho vợ chồng ông bà trả cho ông T 13.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là yêu cầu xét xử lại phúc thẩm, chấp nhận cho vợ chồng ông bà trả cho ông T 13.000.000 đồng vốn và xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, ông L1 có nhiều lập luận cho rằng: án sơ thẩm chưa xác định được chứng cứ nào, biên nhận nào ghi số tiền vốn là 87.000.000 đồng mà lại xác định ông L1, bà L còn nợ ông T số tiền vốn 87.000.000 đồng và tính lãi trên số tiền vốn này là chưa khách quan, chưa đánh giá hết nội dung vụ án. Ngoài ra, quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm không đúng về số thụ lý và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án nên Tòa sơ thẩm đã vi phạm tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: ông T khởi kiện số tiền vốn 87.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/12/2014 đến ngày xét xử theo mức lãi suất pháp luật quy định là có lợi cho phía bị đơn. Riêng đối với quyết định phân công Kiểm sát viên ghi sai số thụ lý và ngày tháng năm thụ lý vụ án là do thiếu sót trong quá trình đánh máy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án giữa ông T với bà L, ông L1 không có phát sinh bất K tranh chấp vụ kiện nào khác nên thiếu sót này chỉ cần kiến nghị chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe luật sư, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

1/ Hội đồng xét xử nghị án và nhận thấy án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

2/ Về nội dung vụ án:

Ông Võ Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1 trả số tiền vay 87.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật. Án sơ thẩm nhận định rằng việc giao kết hợp đồng vay tài sản giữa ông Võ Ngọc T và vợ chồng bà Lê Thị L, ông Trần Văn L1 không có lập hợp đồng bằng văn bản nhưng được các bên thừa nhận có làm biên nhận nợ ghi rõ số tiền vay, T điểm vay, T gian trả lãi suất. Như vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông T và bà L, ông L1 là có thật. Các bên đều thừa nhận có vay tiền của ông T nhiều lần, mục đích sử dụng tiền để sử dụng chi tiêu trong gia đình. Do đó, căn cứ vào biên nhận ngày 27/12/2012 (âm lịch) vợ chồng ông L1, bà L nợ ông T 65.000.000 đồng, đến ngày 28/4/2014 (âm lịch) vợ chồng ông L1, bà L có làm biên nhận xác nhận nợ ông T 122.000.000 đồng, bao gồm cả vốn và lãi, thỏa thuận khi nào vợ chồng ông L1, bà L nhận tiền đền bù đất sẽ trả vốn và lãi. Đối với biên nhận ngày 28/4/2014 (âm lịch) là do bà L ký tên nhưng ông L1 cũng thừa nhận số tiền nợ trên sử dụng chi tiêu sinh hoạt trong gia đình ông bà; đồng T ông L1 cũng thống nhất với ý kiến của bà L về việc trả nợ cho ông T khi nhận tiền đền bù đất. Sau đó ông L1, bà L đã nhận tiền đền bù đất nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay ông T chỉ yêu cầu ông L1, bà L trả số tiền vay 87.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật.

Án sơ thẩm căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà L, ông L1 trả số tiền vay 87.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng 126.237.000 đồng là chưa đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1 có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm vì ông bà chỉ còn nợ ông T 13.000.000 đồng vốn và đồng ý trả 13.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng. Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà L và ông L1 là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ qua xét hỏi tại Tòa, bà L thừa nhận biên nhận nợ ngày 27/12/2012 (âm lịch) bà có ký tên với số tiền 65.000.000 đồng (bút lục 08a); Biên nhận ngày 28/12/2014 (âm lịch) bà L cũng thừa nhận chữ ký L là của bà còn ông L1 không có ký tên với số tiền 122.000.000 đồng (bút lục 08) nhưng bà cho rằng bà không có nợ, do ông T viết biên nhận yêu cầu bà ký tên, bà chỉ nợ ông T số tiền

13.000.000 đồng, đồng ý trả 13.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng cho đến khi hết nợ. Nhưng bà L, ông L1 cũng không có chứng cứ nào để chứng minh là ông bà thật sự còn nợ số tiền vốn 13.000.000 đồng, phía ông T không đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận được. Tuy nhiên tại Tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận ông có cho bà L, ông L1 vay tiền rất nhiều lần, không nhớ cụ thể là bao nhiêu lần nhưng sau đó ông có làm biên nhận nợ cụ thể vào ngày 27/12/2012 (âm lịch) với số tiền 65.000.000 đồng, biên nhận ngày 28/12/2014 (âm lịch) với số tiền 122.000.000 đồng. Biên nhận 122.000.000 đồng là nhập lại số tiền 65.000.000 đồng cùng với số tiền lãi nhưng tại tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông T đều khai cho rằng với số tiền 122.000.000 đồng trong đó tiền vốn là 87.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi. Do đó ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà L, ông L1 trả số tiền vốn 87.000.000 đồng và tính lãi theo lãi suất pháp luật quy định được án sơ thẩm chấp nhận là chưa có căn cứ vững chắc. Bởi lẽ tại tòa phúc thẩm ông T thừa nhận biên nhận nợ 65.000.000 đồng là tiền vốn, sau đó ông làm lại biên nhận nợ vốn và lãi tổng cộng là 122.000.000 đồng, trong đó có tiền lãi. Như vậy cần phải xem xét số tiền vốn theo biên nhận ngày 27/12/2012 (âm lịch) và tính lãi theo quy định pháp luật là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, bà L, ông L1 đều thừa nhận việc cho vay giữa các bên có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì mức lãi suất các bên thỏa thuận không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định. Như vậy, căn cứ Quyết định số 2826/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (0,75%/tháng) nên mức lãi suất bà L, ông L1 phải trả cho ông T là 13,5%/năm (1,1%/tháng), bà L thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ ngày 27/12/2012 (âm lịch) tức là ngày 07/02/2013 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13/8/2018 là 66 tháng, số tiền lãi bà L, ông L1 phải trả cho ông T là 65.000.000 đồng x 1,1%/tháng x 66 tháng = 47.190.000 đồng. Như vậy ông L1, bà L phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vốn và lãi là 112.190.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L1, bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Còn các phần khác của án sơ thẩm các bên không có kháng cáo, kháng nghị. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại.

Xét đề nghị của Luật sư và đại diện Viện kiểm sát trái với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

3/ Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm bà L, ông L1 có đơn xin miễn giảm án phí đề ngày 22/8/2018 với nội dung gia đình ông bà thuộc diện hộ nghèo và cung cấp giấy chứng nhận hộ nghèo. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà L, ông L1 thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự,
- Căn cứ các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005;
- Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn L1, bà Lê Thị L. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của khởi kiện của ông Võ Ngọc T.

Buộc bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1 trả cho ông Võ Ngọc T số tiền vốn và lãi là 112.190.000 đồng (một trăm mười hai triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1 được miễn toàn bộ án phí. Hoàn lại cho bà L, ông L1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 19450 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Võ Ngọc T phải chịu 1.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T đã nộp 4.789.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 18826 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, cấn trừ nên ông T được hoàn lại 3.689.000 đồng.

Kể từ ngày ông Võ Ngọc T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Lê Thì L và ông Trần Văn L1 chậm thi hành việc trả số tiền trên thì bà Lê Thị L và ông Trần Văn L1 còn phải trả thêm số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và T gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 19/11/2018 có mặt Kiểm sát viên, ông T, bà L; Vắng mặt ông L1, luật sư K.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Sum